

CẬP NHẬT NỘI DUNG GIÁO TRÌNH MỘT SỨC KHỎE
CHỦ ĐỀ: GIỚI VÀ MỘT SỨC KHỎE
BIÊN SOẠN: TS. NGUYỄN THỊ BÍCH ĐÀO

1. Tình hình phát triển sinh kế cho nữ giới ở Việt Nam

Số liệu thống kê của UNDP cho thấy phụ nữ chiếm khoảng 70% tổng số người nghèo trên thế giới (UNDP, 2012). Họ phải hứng chịu rủi ro, đói nghèo cao do có sự phân biệt đối xử trong lực lượng lao động, thiếu quyền sở hữu và phải gánh trách nhiệm nặng nề liên quan tới việc đồng áng, trách nhiệm trong gia đình và cộng đồng. Ở Việt Nam, tuy chưa có số liệu thống kê người nghèo theo giới tính nhưng theo báo cáo kết quả Đại hội phụ nữ toàn quốc lần thứ XII, cả nhiệm kỳ đã có tới 2,4 triệu lượt hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ nhận sự trợ giúp từ Hội LHPN Việt Nam (Văn kiện Đại hội Đại biểu phụ nữ toàn quốc lần thứ XII, 2017). Phụ nữ nghèo gặp rất nhiều khó khăn trong cuộc sống, đặc biệt là việc duy trì các hoạt động kinh tế để duy trì cuộc sống gia đình.

Theo số liệu thống kê, ở nước ta có 65% dân số sống dựa vào nông nghiệp(chăn nuôi và trồng trọt) tại nhà. Trong đó năm 2020 có ít nhất 36% lực lượng lao động tham gia vào sản xuất nông nghiệp, tạo ra 15% GDP của cả nước. Theo khảo sát của Infocus Mekong(2020) khoảng 5% hộ gia đình kiến được từ 10 - 15 triệu đồng mỗi tháng. Có 5% hộ thu nhập dưới mức 5 triệu đồng/tháng. Tỷ lệ hộ nghèo ở nông thôn cao gấp 4 lần thành thị.

Các nghiên cứu cho thấy mặc dù thu nhập từ làm nông nghiệp không cao nhưng nhiều phụ nữ nghèo vẫn lựa chọn sinh kế nông nghiệp làm sinh kế chính cho mình, chiếm khoảng 60,3% - 70%. Nguyên nhân chính dẫn đến họ lựa chọn sinh kế này là do từ trước đến nay vẫn làm nông nghiệp (87,2%) (Cameron và Trivedi, 2005).

Chambers và Conway (1992) cho rằng sinh kế được hiểu là bao gồm những năng lực, tài sản và các hoạt động cần thiết cho một kế sinh nhai. Dựa trên khái niệm về sinh kế của Chambers và Conway (1992), Scoones (1998) định nghĩa “sinh kế bao gồm năng lực, nguồn lực (bao gồm các nguồn lực vật chất và nguồn lực xã hội) và các hoạt động cần thiết làm phương tiện sống của con người” (Scoones, 1998). Năm 2001, Cơ quan Phát triển Quốc tế Vương

quốc Anh (DFID) đưa ra khái niệm về sinh kế để hướng dẫn cho các hoạt động hỗ trợ của mình, theo đó, sinh kế bao gồm năng lực, nguồn lực cùng các hoạt động cần thiết để kiếm sống (DFID, 2001). Theo Kollmair và Gamper, 2002 sinh kế là sự tập hợp các nguồn lực và khả năng mà con người có được kết hợp với những quyết định và hoạt động mà họ thực thi để kiếm sống cũng như để đạt được các mục tiêu và ước nguyện của họ.

Hay nói cách khác sinh kế (livelihood) là hoạt động kiếm sống của con người thông qua việc sử dụng các nguồn lực (con người, tự nhiên, vật chất, tài chính, xã hội...) có sự quản lý của các tổ chức, định chế, chính sách. Để sinh kế được bền vững thì hoạt động sinh kế phải thích ứng hoặc tránh được các tác động tiêu cực từ môi trường dễ bị tổn thương, đồng thời bảo đảm duy trì, phát triển được các nguồn lực trong cả hiện tại và tương lai thì hoạt động sinh kế được coi là bền vững.

Hiện nay, đã và đang có những dự án hỗ trợ các hộ gia đình phát triển sinh kế bền vững với sự tham gia của phụ nữ nông thôn, nhằm nâng cao năng lực cho người nông dân để họ có thể áp dụng các thực hành sản xuất nông nghiệp bền vững, cải thiện năng suất và sản lượng nông nghiệp, tăng khả năng tiếp cận và kiểm soát nguồn lực sản xuất của nữ nông dân bằng cách thay đổi các định kiến xã hội và định kiến giới vốn mang tính phân biệt đối xử cũng như tạo điều kiện để họ tiếp cận được thị trường nhiều hơn.

2. Thực trạng, thuận lợi và khó khăn khi phát triển kinh tế bền vững tại các vùng nông thôn và miền núi có sự tham gia của nữ giới

2.1. Thực trạng

Ở nước ta hiện tại các vùng nông thôn, miền núi, mặc dù thu nhập từ làm nông nghiệp không cao nhưng nhiều phụ nữ nghèo vẫn lựa chọn sinh kế nông nghiệp làm sinh kế chính cho mình, chiếm 60,3%. Nguyên nhân chính dẫn đến họ lựa chọn sinh kế này là do từ trước đến nay vẫn làm nông nghiệp (87,2%). Thêm vào đó trong bối cảnh nghèo, phụ nữ không có vốn, sức khỏe, trình độ để chuyển sang loại hình sản xuất khác, họ cũng thiếu các mối quan hệ xã hội để có thể xin được các công việc khác có thu nhập ổn định. Bên cạnh đó phụ nữ nghèo làm nông nghiệp đa phần là người lớn tuổi, khảo sát cho thấy có tới 62,9% phụ

nữ trên 50 tuổi chọn sinh kế nông nghiệp. Chính vì vậy có tới 94,3% phụ nữ tham gia sản xuất nông nghiệp không có dự định thay đổi nghề nghiệp trong tương lai.

Về người hỗ trợ trong sản xuất nông nghiệp thì có 38,9% phụ nữ không có ai giúp đỡ, người thân hỗ trợ phụ nữ nhiều nhất là con cái, chiếm 38,9%. Nội dung hỗ trợ cũng chỉ là động viên về mặt tinh thần (70,6%) và hỗ trợ vốn vay để sản xuất (20,6%). Bên cạnh đó phụ nữ nghèo cũng ít tham gia các mạng lưới xã hội nên sự hỗ trợ từ bên ngoài họ cũng ít nhận được. Theo thống kê, chỉ có 31% phụ nữ nghèo có tham gia các tổ chức cộng đồng như Hội phụ nữ, Hội nông dân, Hội người cao tuổi... còn lại 69% là không tham gia bất kì tổ chức nào nên họ không nhận được các hỗ trợ từ tổ chức như vay vốn làm ăn, tập huấn về sản xuất... Như vậy có thể thấy sự thiếu hụt về vốn xã hội (sự hỗ trợ từ mạng lưới người thân, bạn bè, hàng xóm, tổ chức) cũng tác động lớn đến chiến lược sinh kế và kết quả sinh kế của phụ nữ nghèo.

Nam giới, phụ nữ, con trai, con gái có những vai trò khác biệt trong sản xuất nông nghiệp, tạo ra thu nhập và hoạt động ở hộ gia đình. Họ cũng phải đối phó với những hạn chế nhất định của họ. Hiểu và quan tâm đến những vai trò khác nhau giúp tạo ra sự bình đẳng giới hay bình đẳng quyền lực trong sản xuất nông nghiệp. Trong thực tế tại nhiều địa phương, phụ nữ bị đòi hỏi làm rất nhiều việc để sản xuất vụ mùa nhưng họ không được quyết định các vấn đề liên quan đến nông nghiệp hay sinh kế. Phụ nữ có sự hạn chế rất đặc trưng trong việc tiếp cận thị trường hay nắm quyền về thu nhập khi bán sản phẩm nông nghiệp, mặc dù sự gia tăng thu nhập cho phụ nữ gắn liền với những cải thiện dinh dưỡng cho trẻ em. Sự tiếp cận của phụ nữ với các tài sản dùng trong sản xuất như đất, tín dụng chính thức, tiền vốn, nguồn thu, hay các dịch vụ phụ rất hạn chế cho dù họ sản xuất phần lớn sản phẩm vật chất, quản lý nguồn cung cấp giống hộ gia đình và đóng góp và sự duy trì hệ sinh thái cây trồng, vật nuôi.

Hiện nay sinh kế chăn nuôi ở những vùng nông thôn và miền núi chỉ làm với quy mô nhỏ và mức độ có thể thay đổi, chính điều đó đã tác động đến môi trường làm cho các nguy cơ về an toàn dịch bệnh cao. Do các hộ gia đình chăn nuôi theo quy mô nhỏ đồng thời không có nhiều kiến thức về khoa học kỹ thuật

nên việc thực hiện các biện pháp an toàn sinh học trong chăn nuôi là rất khó, việc thu gom xử lý chất thải trong chăn nuôi theo quy trình kỹ thuật không được thực hiện.

Khi xét theo điều kiện kinh tế của gia đình, phụ nữ nghèo thường chọn những hoạt động sinh kế ít phải đầu tư vốn và có thu nhập thấp hơn như chăn nuôi quy mô nhỏ, làm thuê, làm ngành nghề mây tre đan, đan nón, thu lượm thủy hải sản, các sản phẩm ở rừng. Phụ nữ giàu và khá thường làm trong các ngành nghề dịch vụ.

2.2. Những khó khăn

➤ Quan điểm và điều kiện xã hội

Ở các nhóm dân tộc thiểu số, gánh nặng đối phó với nghèo đói đổ dồn nhiều hơn vào phụ nữ, những người bị ảnh hưởng bởi nhiều rào cản dựa trên giới đối với việc trao quyền kinh tế, bao gồm cả việc thiếu quyền ra quyết định; thiếu khả năng tiếp cận các tài sản kinh tế (đất đai và vốn); thiếu sự công nhận từ các tác nhân trong chuỗi giá trị và các nhà cung cấp dịch vụ; thiếu thông tin về các chính sách, chương trình, thị trường, khí hậu và nông nghiệp; bạo lực trên cơ sở giới phổ biến; và khối lượng công việc cao. Nghiên cứu của CARE tại tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Đắk Nông năm 2018 cho thấy rằng phụ nữ nông dân đang phải gánh quá nhiều trách nhiệm kép giữa hộ gia đình và nông trại. Họ có ít cơ hội tham gia các lớp tập huấn khuyến nông hơn nam giới trong khi khả năng tiếp cận và hưởng lợi từ chuyển đổi công nghệ nông nghiệp còn hạn chế.

Giao thông đi lại ở các tỉnh miền núi phía Bắc vẫn còn hạn chế, nên người chăn nuôi được tiếp cận với các dịch vụ chăn nuôi, thú y chưa được như mong đợi.

Mặc dù nữ nông dân canh tác quy mô nhỏ đóng vai trò rất quan trọng trong hoạt động sản xuất lương thực toàn cầu, nhưng họ thường không tiếp cận được các nguồn lực ở mức ngang bằng với nam nông dân.

Thách thức và thay đổi các định kiến và chuẩn mực xã hội có hại về giới đang cản trở phụ nữ tham gia và hưởng lợi từ các hoạt động kinh tế.

➤ Giá cả thị trường và đầu ra của sản phẩm

Nông dân sản xuất nhỏ thường bán sản phẩm của họ cho những người thu gom địa phương với khả năng thương lượng thấp. Rất ít trong số họ kết nối với các nhà chế biến hoặc thương nhân, những người có thể cung cấp hạt giống chất lượng, tư vấn kỹ thuật trồng trọt, bảo quản, thu hái và kinh doanh.

Một nghiên cứu của CARE năm 2018 được thực hiện tại các tỉnh Đắk Lắk và Đắk Nông cho thấy hầu hết phụ nữ và nông dân sản xuất nhỏ không có văn hóa mua bán theo nhóm, và phụ nữ thích mua bán gần nơi họ ở vì vai trò khác của họ. với tư cách là người quản lý chính các công việc gia đình.

Công tác dự báo, thông tin thị trường về sản phẩm chăn nuôi và sản phẩm gà còn thiếu, không cập nhật, khó tiếp cận, đặc biệt đối với bà con dân tộc ít người ở khu vực này.

➤ *Tác động của biến đổi khí hậu*

Thiên tai góp phần làm gia tăng khoảng cách về mức sống, với việc ngày càng có nhiều người bị mất các tài sản quan trọng như nhà cửa do tần suất và cường độ của các hiện tượng khí hậu ngày càng gia tăng. Theo Bộ Tài nguyên và Môi trường, hạn hán kéo dài đã khiến mất mùa kéo dài hơn 300 triệu USD từ năm 2015 đến năm 2020.

Biến đổi khí hậu sẽ ảnh hưởng đến nguồn cung và giá của thức ăn chăn nuôi, các nguyên liệu khác ở địa phương, điều này tác động lớn đến hộ chăn nuôi nhỏ.

Biến đổi khí hậu có thể tác động tiêu cực đến nguồn thức ăn do khô hạn và lụt lội sẽ làm giảm điều kiện thích ứng của vật nuôi đối với dịch bệnh.

Tăng nhiệt độ sẽ làm tăng dịch bệnh và gây tác động tiêu cực đến sinh sản và phát triển của gia súc và gia cầm.

Thời tiết ẩm ướt hơn làm tăng khả năng lan truyền dịch bệnh qua bùn, nước. Việc nhiễm nội, ngoại ký sinh trùng sẽ làm gia tăng số lượng và cường độ của các hiện tượng cực đoan sẽ tác động tiêu cực đến chăn nuôi gia súc

➤ *Tác động của dịch bệnh*

Thời gian vừa qua, các hộ nông dân phải chịu tác động tiêu cực từ COVID-19 nhiều hơn các hộ phi nông nghiệp. Theo đánh giá quốc gia COVID-19 của FAO, các hộ nông dân bị thiệt hại 39% thu nhập do mức độ trước đại

dịch, trong khi các hộ phi nông nghiệp bị thiệt hại 16%. Thu nhập của nông dân quy mô nhỏ đã giảm 40% do cung vượt quá cầu và không có khả năng trồng trọt

Do ảnh hưởng dịch bệnh Covid năm 2020, 2021 và suy thoái kinh tế toàn cầu đầu năm 2022 đã làm ảnh hưởng đến sức tiêu thụ sản phẩm, giá bán sản phẩm giảm và làm hiệu quả chăn nuôi thấp, nhiều cơ sở sản xuất chăn nuôi bị lỗ trong thời gian dài.

Do sinh kế chăn nuôi nhỏ lẻ, không tập trung nên công tác vệ sinh phòng bệnh, vệ sinh môi trường trong chăn nuôi còn nhiều bất cập vì vậy dịch bệnh vẫn thường xuyên xảy ra.

Đồng thời theo phong tục, tập quán của nhiều địa phương là vật nuôi được thả rông kết hợp tận dụng các phụ phẩm nông nghiệp là tập quán của người dân tại các tỉnh từ nhiều năm nay. Mặc dù tiết kiệm chi phí trong chăn nuôi, nhưng không kiểm soát được vệ sinh thú y, nên năng suất chăn nuôi thấp, hiệu quả kinh tế không cao.

2.3. Thuận lợi

Trong những năm qua, sinh kế cho người dân ở những vùng nông thôn và miền núi luôn được Nhà nước và các tổ chức quan tâm và hỗ trợ phát triển.

Giai đoạn 2019-2021, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia đã trình Bộ NN-PTNT phê duyệt và hướng dẫn triển khai 8 dự án về phát triển chăn nuôi lợn, với tổng quy mô hàng chục nghìn con.

Một trong những mô hình nổi bật mà Trung tâm Khuyến nông Quốc gia đã xây dựng là hệ thống bể 4 ngăn xử lý chất thải, sản xuất phân hữu cơ tại Hà Nội, Ninh Bình và Hà Nam. Với quy mô gồm 18 hệ thống bể 4 ngăn, mô hình này áp dụng những biện pháp tiên tiến về an toàn sinh học, nhằm phòng, chống bệnh dịch (tả lợn châu Phi), đồng thời đạt chứng nhận đầu ra về chỉ số nước thải chăn nuôi.

Ngoài việc giảm thiểu ô nhiễm môi trường, dự án khi triển khai đã hạn chế hiệu quả sự lây lan của dịch bệnh, đồng thời gia tăng thu nhập cho bà con nhờ việc tận dụng chất thải làm phân bón.

Những dự án của Trung tâm Khuyến nông Quốc gia còn quan tâm đến sinh kế của đồng bào dân tộc miền núi, góp phần bảo tồn, phục tráng nhiều giống

quý. Chẳng hạn, dự án mô hình chăn nuôi lợn Hương, lợn Táp Ná tại tỉnh Cao Bằng.

Thông qua dự án này, số lợn con /nái/năm trung bình tăng lên đạt 12,5 - 12,7; tuổi đẻ lứa đầu được giữ ổn định từ 321-330 ngày. Nhờ mô hình này, nhiều bà con đã mạnh dạn tái đàn, phát triển đàn lợn bản địa chất lượng cao.

Đến cuối năm 2021, có 28 hộ ngoài mô hình đã học hỏi và áp dụng mô hình, giúp nâng giá lợn bản địa lên gấp 2,3 lần so với lợn lai.

Trong năm 2021 và 2022, Trung tâm Khuyến nông Quốc gia phối hợp FAO xây dựng bộ tài liệu về "Thực hành tốt và an toàn sinh học trong chăn nuôi lợn sinh sản quy mô vừa và nhỏ". Cùng với tổ chức hàng trăm lớp tập huấn ToT, hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi theo VietGAHP, chăn nuôi an toàn sinh học... hệ thống khuyến nông cam kết xây dựng thương hiệu, phát triển thị trường về chăn nuôi an toàn.

Ở những vùng DTTS, phụ nữ nếu được hỗ trợ khuyến khích, đầu tư, phát triển các mô hình có thể sẽ thay đổi, làm chủ cuộc sống, kinh tế bản địa ngày càng có giá trị. Do vậy, cần tăng cường cơ hội cho các nhóm nữ DTTS yếu thế được tiếp cận và thụ hưởng các chính sách, dịch vụ và nguồn lực hỗ trợ phát triển kinh tế và thị trường lao động nhằm cải thiện việc làm và địa vị kinh tế của họ

Ở Bắc Giang, Hội liên hiệp Phụ nữ tỉnh đã phát động phong trào thi đua "*Phụ nữ tích cực học tập, lao động sáng tạo, xây dựng gia đình hạnh phúc*", đã có rất nhiều hội viên tiêu biểu trong sản xuất từ các mô hình chăn nuôi tổng hợp như hộ chị Phương Thị Loan, người dân tộc Nùng ở xã Đồng Tiến, huyện Yên Thế đã mạnh dạn, quyết tâm thay đổi cách làm giàu và từng bước phát triển kinh tế gia đình bằng mô hình chăn nuôi tổng hợp cho thu nhập hàng trăm triệu đồng mỗi năm: đàn gà từ 1000 đến 1.500 con mỗi lứa, đồng thời mở rộng quy mô chuồng trại, đầu tư mua thêm 30 con dê giống về thả đồi trên diện tích đất rừng của gia đình.



Hình 1, Chị Phương Thị Loan chăm sóc đàn dê của gia đình

Hội phụ nữ các cấp tỉnh Sơn La luôn năng động sáng tạo, thi đua sản xuất, hỗ trợ nhau phát triển kinh tế gia đình, mạnh dạn áp dụng khoa học kỹ thuật, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, thâm canh tăng vụ... Qua đó, nâng cao chất lượng cuộc sống cho phụ nữ, nhất là ở vùng dân tộc thiểu số, biên giới, góp phần xóa đói giảm nghèo, xây dựng nông thôn Yên Châu ngày càng phát triển.



Hình 2. Chị Lò Thị Út, chi hội trưởng chi hội phụ nữ bản Bó Phương, xã Yên Sơn (Yên Châu, Sơn La) phát triển mô hình chăn nuôi trâu mang lại hiệu quả kinh tế cao

Với mong muốn phát triển kinh tế gia đình, chị Thị Chon (35 tuổi, dân tộc S'tiêng, tỉnh Bình Phước) đã mạnh dạn vay vốn làm ăn và đã thành công. Đặc biệt, chị còn hỗ trợ cho các chị em phụ nữ có hoàn cảnh khó khăn vươn lên thoát nghèo.



Hình 3. Mô hình chăn nuôi dê của chị Chon tại Bình Phước

Ngoài ra, khi phát triển sinh kế chăn nuôi tại địa phương có thể đẩy mạnh phát triển giống bản địa để thích nghi với điều kiện sinh thái tại địa phương. do đó sức đề kháng và khả năng chống chịu bệnh tật tốt. Ngoài ra, những giống gà bản địa hiện nay đang được đưa vào chương trình quỹ gen của bộ Nông nghiệp và phát triển Nông thôn, và có thể xây dựng thành thương hiệu của địa phương từ đó mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Các mô hình sinh kế chăn nuôi trong nông hộ có thể tận dụng lợi thế đất đai, vườn đồi để phát triển sản xuất, có thể kết hợp với các mô hình kinh tế khác như trồng cây ăn quả, cây công nghiệp... Một số mô hình điển hình ở các tỉnh đã đang cho thấy được hiệu quả rõ rệt, như gà thả dưới tán bưởi, cây na, cây chanh, cây keo...

Một lợi thế nữa của chăn nuôi nông hộ quy mô nhỏ có thể tận dụng thức ăn của sản phẩm nông nghiệp (lúa, ngô, khoai, sắn) kết hợp với thức ăn hỗn hợp vừa mang lại hiệu quả chăn nuôi vừa tiết kiệm chi phí trong bối cảnh hiện nay giá thức ăn chăn nuôi tăng cao.

Các mô hình chăn nuôi nông hộ và gia trại quy mô nhỏ tận dụng được nguồn lao động dư thừa, hoặc nguồn lao động đã ngoài độ tuổi không có khả năng làm việc những công việc nặng nhọc đặc biệt lao động là nữ giới cùng tham gia sản xuất để phát triển kinh tế gia đình và địa phương.

3. Giải pháp để phát triển sinh kế bền vững có sự tham gia của nữ giới

Để hỗ trợ phụ nữ trong việc tham gia vào phát triển kinh tế hộ gia đình, cần có những chính sách:

3.1. Thay đổi quan điểm xã hội về vấn đề giới

Trao quyền cho phụ nữ có thể tham gia vào các tổ chức xã hội và các phương pháp tiếp cận thay đổi chuẩn mực xã hội

Điều này liên quan đến ba cấp độ thay đổi để xây dựng quyền tự quyết của mọi người ở mọi giới tính và giai đoạn cuộc sống, thay đổi mối quan hệ giữa họ và chuyển đổi cấu trúc để họ nhận ra tiềm năng đầy đủ trong cuộc sống công và tư của họ và có thể đóng góp như nhau và hưởng lợi như nhau từ, xã hội, chính trị và phát triển kinh tế.

Tăng cường năng lực, kỹ năng và sự tự tin của phụ nữ sản xuất quy mô nhỏ và người dân tộc thiểu số để theo đuổi các cơ hội kinh tế, thách thức cá nhân và tập thể các chuẩn mực xã hội, bao gồm cả bạo lực trên cơ sở giới.

Tăng cường khả năng tiếp cận và kiểm soát của phụ nữ đối với các nguồn lực sản xuất, tài sản, thị trường và dịch vụ, tăng cường tiếng nói tập thể và thúc đẩy quan hệ quyền lực bình đẳng trong các hộ gia đình.

Thay đổi các định kiến và chuẩn mực xã hội có hại về giới đang cản trở phụ nữ tham gia và hưởng lợi từ các hoạt động kinh tế.

3.2. Giải pháp về nhóm kỹ thuật

➤ Giải pháp về con giống

- Tổ chức lại hệ thống chọn lọc, nhân giống và cung ứng giống cho sản xuất. Các cơ sở chọn, tạo, nhân giống của Trung ương cần phối hợp với địa phương xây dựng mạng lưới sản xuất và cung ứng đủ giống bố mẹ cho các cơ sở giống địa phương để sản xuất giống thương phẩm, phục vụ con giống tại chỗ, hạn chế tình trạng sử dụng giống thương phẩm làm bố mẹ.

- Đối với cơ sở nuôi giữ giống bố mẹ phải nằm trong mạng lưới hệ thống giống, phải lấy giống từ các cơ sở nuôi giữ giống ông, bà và có sổ sách theo dõi.

- Xây dựng được hệ thống giống 4 cấp trên phạm vi toàn khu vực thậm chí toàn quốc.

– Chú trọng việc phục tráng, cải tạo nâng cao năng suất, chất lượng một số giống gà bản địa bằng các tổ hợp lai để tạo ra những đặc trưng, khác biệt, hướng tới việc công nhận thương hiệu giống.

– Chọn tạo các giống vật nuôi có năng suất, chất lượng phù hợp với từng địa phương, đảm bảo mỗi địa phương chỉ có từ một đến hai giống chủ lực.

➤ Giải pháp về thú y

- Thực hiện tiêm phòng vắc-xin đầy đủ và nghiêm ngặt cho đàn vật nuôi, đặc biệt là các khu vực giáp biên giới

- Giám sát chặt chẽ khâu lưu thông tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi, các chợ bán gà sống ở nông thôn, khu vực giáp biên giới và cửa khẩu.

- Triển khai tập huấn cho người chăn nuôi thực hiện các biện pháp chăn nuôi an toàn sinh học.

➤ Giải pháp về thức ăn chăn nuôi

Giảm chi phí thức ăn chăn nuôi cho một đơn vị sản phẩm. Để đạt điều đó cần có những biện pháp đồng bộ

- Cần phát huy hiệu quả nguồn nguyên liệu thức ăn thô có sẵn tại địa phương bằng việc tập huấn cho người chăn nuôi kỹ thuật tự phối trộn thức ăn theo công thức. Để làm được điều đó, thì các cơ quan ban ngành có liên quan (Trung tâm Khuyến nông tỉnh, sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, sở Khoa học..) cần quan tâm, phối hợp nghiên cứu các đề tài về chế biến thức ăn chăn nuôi với nguồn nguyên liệu sẵn có tại địa phương, giảm chi phí và tăng hiệu quả kinh tế.

- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra chất lượng, giá thức ăn chăn nuôi.

- Thành lập các hợp tác xã sản xuất để ký kết hợp đồng với công ty sản xuất thức ăn chăn nuôi.

3.3. Giải pháp về quản lý

- Quản lý chặt chẽ các cơ sở chăn nuôi gà giống bố mẹ, ông bà về điều kiện cơ sở vật chất, quy trình kỹ thuật sản xuất giống và chất lượng giống.

– Đối với các cơ sở nuôi giữ giống dòng thuần và ông bà phải có hệ thống sổ sách theo dõi cá thể theo hệ phả, áp dụng các phần mềm quản lý giống, tăng

cường chọn lọc giống có chất lượng cao phù hợp với từng vùng, khuyến khích xây dựng thương hiệu giống.

– Kiểm soát chặt chẽ các cơ sở ấp trứng gia cầm, sở cung ứng giống lợn... (kiểm tra đầu vào và kiểm soát đầu ra); hạn chế tình trạng sử dụng giống thương phẩm làm bố mẹ.

– Chỉ đạo các cơ sở ấp nở trứng gia cầm thực hiện nghiêm túc “Hướng dẫn thực hiện biện pháp an toàn sinh học tối thiểu cho cơ sở ấp trứng gà hộ gia đình” theo Quyết định số 1057/QĐ-BNN-CN ngày 10 tháng 5 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT; Hướng dẫn quản lý đàn gà sinh sản.

– Quản lý kiểm dịch vận chuyển con giống chặt chẽ theo đúng quy định.

3.4. Giải pháp về đầu tư

– Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu cho UBND tỉnh ban hành các chính sách hỗ trợ tài chính cho các cơ sở nuôi giữ gà giống bố mẹ hoặc ông bà, các nông hộ chăn nuôi, gia trại.

– Tăng tỷ trọng đầu tư từ ngân sách của địa phương cho sản xuất giống và thú y trong chăn nuôi.

– Khuyến khích mọi tổ chức chính phủ và phi chính phủ, các doanh nghiệp triển khai các dự án sinh kế bền vững tại địa phương.

➤ Giải pháp về tổ chức sản xuất

Tiếp tục khuyến khích thành lập các hiệp hội chăn nuôi, hợp tác xã dịch vụ chăn nuôi. Tạo mọi điều kiện thuận lợi để các tổ chức này tiếp cận thuận lợi các nguồn vốn và thị trường tiêu thụ trong và ngoài nước để các tổ chức thực sự phát huy được vai trò đối với các thành viên trong hợp tác xã.

– Cùng cố phát triển các hình thức liên kết chăn nuôi giữa các doanh nghiệp và người chăn nuôi. Hình thành chuỗi sản xuất chăn nuôi, sản xuất thức ăn, giết mổ, chế biến và xuất khẩu thịt.

– Khuyến khích việc hình thành các nhóm hộ sản xuất gắn với thực hành các quy trình kỹ thuật chung; sản xuất hàng hoá có tính tập trung, chất lượng đồng đều nhằm nâng cao sức cạnh tranh và hiệu quả cho người chăn nuôi.

– Các địa phương cần chủ động tổ chức xây dựng các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi từ cơ sở chăn nuôi, giết mổ và siêu thị.